

BẢNG TỔNG HỢP

Diện tích đất dự kiến thu hồi thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở vật chất trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Tam Đường

Địa điểm tại: Thị trấn Tam Đường - huyện Tam Đường - tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính m²

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng, quản lý	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra làm các loại								Ghi chú
							Tổng	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hằng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất thủy lợi (DTL)	
	Phạm Văn Uý	Bản Mường Mớ, thị trấn Tam Đường, tỉnh Lai Châu	143	107	BHK	291,7	291,7			291,7					
1	Tổng					291,7	291,7	-	-	291,7	-	-	-	-	
	Nguyễn Thị Phin	Bản Nà Đa, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	143	108	BHK	280,5	280,5			280,5					
2	Tổng					280,5	280,5	-	-	280,5	-	-	-	-	
	Đặng Đình Khương, Đình Thị Đào	Bản Sân Bay, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	143	106	ODT+ LUK	232,7	232,7	158,1	74,6						
3	Tổng					232,7	232,7	158,1	74,6	-	-	-	-	-	
	Đỗ Thị Thắm	Bản Sân Bay, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	143	99	BHK	533,8	533,8			533,8					
4	Tổng					533,8	533,8	-	-	533,8	-	-	-	-	
	Lò Thị Dựng	Bản Sân Bay, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	143	92	LUK	330,6	330,6		330,6						
5	Tổng					330,6	330,6	-	330,6	-	-	-	-	-	
	Lò Văn Thiết, Lò Thị Còi	Bản Sân Bay, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	143	97	BHK	217,5	217,5			217,5					

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng, quản lý	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra làm các loại								Ghi chú
							Tổng	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hằng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất thiêu lợi (DTL)	
6	Tổng					217,5	217,5	-	-	217,5	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Dương, Vũ Thị Lanh	Bản Sân Bay, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	143	105	ODT+ BHK	3.082,4	3.082,4	105,0		2.977,4					
7	Tổng					3.082,4	3.082,4	105,0	-	2.977,4	-	-	-	-	
	Lùng Văn Đăm, Lò Thị Lân	Bản Sân Bay, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	143	91	LUK	144,8	144,8		144,8						
			143	87	BHK	376,9	376,9			376,9					
			143	88	ODT	29,4	29,4	29,4							
			143	89	BHK	120,7	120,7			120,7					
			143	90	LUK	379,1	379,1		379,1						
			143	96	BHK	30,7	30,7			30,7					
8	Tổng					1.081,6	1.081,6	29,4	523,9	528,3	-	-	-	-	
	Phạm Hồng Thái, Vũ Thị Xuyên	Bản Sân Bay, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	143	100	LUK	1.753,2	1.753,2		1.753,2						
			143	101	BHK	541,3	541,3			541,3					
9	Tổng					2.294,5	2.294,5	-	1.753,2	541,3	-	-	-	-	
	Vân Văn Nguyên, Sỹ Thị Dên	Bản Mường Cẩu, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	143	103	LUK	353,1	353,1		353,1						
10	Tổng					353,1	353,1	-	353,1	-	-	-	-	-	
	Vũ Huy Tùng, Nguyễn Thị Hà	Bản Thác Cạn, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	143	98	LUK	230,6	230,6		230,6						

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng, quản lý	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi chia ra làm các loại								Ghi chú
							Tổng	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất thủy lợi (DTL)	
11	Tổng					230,6	230,6	-	230,6	-	-	-	-	-	
	UBND thị trấn Tam Đường	Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	143	94	BCS	269,1	269,1						269,1		
			143	95	TSC	660,9	660,9					660,9			
			143	104	NTS	1.153,5	1.153,5				1.153,5				
			143	109	DTL	223,0	223,0							223,0	
12	Tổng					2.306,5	2.306,5	-	-	-	1.153,5	660,9	269,1	223,0	
Tổng cộng						11.235,5	11.235,5	292,5	3.266,0	5.370,5	1.153,5	660,9	269,1	223,0	